TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT
Ngày 23-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ửng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 58/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Phương T; địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đồng Văn N; địa chỉ: Số 11 THĐ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*theo văn bản ủy quyền ngày 20-4-2022*) – *Có mặt*.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Thôn 04, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Thị Th; địa chỉ: Thôn 04, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-9-2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Phương T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây bà có cửa hàng buôn bán nông cơ, điện cơ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khoảng tháng 9-2018, do không còn nhu cầu buôn bán nên bà thỏa thuận bán cho ông Nguyễn Văn Q toàn bộ hàng hóa còn lại trong cửa hàng. Hai bên không lập hợp đồng mua bán mà bà lập các toa hàng ghi cụ thể từng loại kèm giá bán và giao tại cửa hàng nông cơ của ông Q. Tính đến ngày 11-9-2018, bà đã giao cho ông Q 68 toa hàng với tổng giá trị 420.998.000 đồng; ông Q ký xác nhận đã nhận đủ lô hàng và nợ bà số tiền 420.998.000 đồng, ông Q sẽ bán bán trả dần trong 03 năm.

Tuy nhiên, đến nay ông Q mới chỉ thanh toán cho bà được tổng số tiền 73.930.000 đồng. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Q phải trả số tiền 370.998.000 đồng còn lại. Quá trình giải quyết vụ án bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Q phải trả số tiền còn lại là 343.668.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 12-9-2021 tạm tính đến 29-3-2023 theo mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 52.952.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Khoảng tháng 4-2018, bà T bán nhà chuyển về tỉnh Lâm Đồng sinh sống nhưng còn hàng tồn kho nên gửi nhờ ông bán hộ và ông đồng ý, giữa hai bên không có việc mua bán nên không lập hợp đồng mua bán. Ông xác định tính đến ngày 11-9-2018, bà T gửi cho ông 68 toa hàng, các toa hàng do bà T lập 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Trong từng toa hàng bà T có ghi số lượng, loại hàng và đơn giá nhưng không phải giá bán cho ông mà giá bà T ghi để nhờ ông bán ra thị trường. Bà T nói ông có thể bán giá cao hơn để hưởng chênh lệch; một số hàng cũ, hư bà T bảo ông sửa để bán rẻ (*toa ngày 18-4-2018*), tuy nhiên khi kiểm hàng thì hàng quá cũ nên ông chỉ bán bằng giá bà T đưa ra, một số hàng khách mua nhưng cũ nên trả lại. Do bà T soạn hàng đến đâu thì ghi đến đó nên có một số loại hàng giống nhau nhưng ghi trong nhiều toa. Ngày 11-9-2018 ông xác nhận đã nhận đủ toa hàng bà T giao; số tiền bà T ghi trong toa cuối cùng 420.998.000 đồng là tổng giá trị hàng hóa bà T gửi bán chứ không phải giá trị hàng hóa các bên thỏa thuận mua bán, ông không xác nhận nợ bà T số tiền này. Sau khi nhận các toa hàng của bà T thì ông bán giúp được một số mặt hàng và ghi chú vào sổ "*Hàng cô đưa cháu cộng toa bán tổng cộng được 87.000.000 đồng*". Tính đến ngày 20-12-2021 ông đã chuyển khoản cho bà T 50.000.000 đồng; bà T mượn 2.000.000 đồng; trả tiền nhớt bà T nợ đại lý NH 6.000.000 đồng; trả nợ cho anh chị HQ thay bà T 950.000 đồng; con trai bà T lấy 2.000.000 đồng; bà T mua 03 ổ khóa 180.000 đồng; ông M chồng bà T lấy lại 01 máy phát cỏ Echo và mua 1 bình xăng mới 1.400.000 đồng; ông trả nợ thay cho bà T 11.400.000 đồng; tổng cộng 73.930.000 đồng. Ngoài ra bà T có lấy lại 01 máy giặt trong số hàng đã gửi. Ông đã nhiều lần nói bà T hàng cũ không bán được đến nhà ông lấy về nhưng bà T không nói gì. Do đó, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Đối với số hàng còn lại trong kho thì ông yêu cầu bà T đến nhận lại và đối chiếu số hàng tồn, còn nợ lại bao nhiêu ông sẽ thanh toán đủ.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Th thống nhất với nội dung trình bày của ông Nguyễn Văn Q, bà T chỉ gửi hàng nhờ vợ chồng bà bán giúp chứ không có việc mua bán hàng hóa giữa hai bên như bà T trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Vĩnh M trình bày: Ông là chồng cũ của bà T, khi ông và bà T đóng cửa hàng thì có gửi nhờ vợ chồng ông Q bán giúp số hàng điện cơ còn tồn chứ không phải bán cho vợ chồng ông Q vì hàng đã cũ. Hiện nay ông và bà T đã ly hôn, ông không còn liên quan đến số hàng đó nên không có tranh chấp gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 07-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 27, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 430, Điều 433 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20-6-2023, nguyên đơn bà Phạm Phương T kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Q phải hoàn trả cho bà T số tiền 392.552.000 đồng, trong đó tiền gốc là 370.998.000 đồng; tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 11-9-2021 đến ngày 11-4-2022 (*07 tháng*) số tiền 21.551.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 12-4-2022 đến khi xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Ông Q, bà Th có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 220.000.000đ (*hai trăm hai mươi triệu đồng*); ông Q, bà T chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Phương T nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên bà Phạm Phương T là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 430, khoản 3 Điều 434, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 07-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn Q và bà Đào Thị Th có trách nhiệm trả cho bà Phạm Phương T số tiền 220.000.000đ (*hai trăm hai mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Q và bà Đào Thị Th phải chịu 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Phạm Phương T số tiền 9.814.000đ (*chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 19-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Phạm Phương T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồn*g) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồn*g) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 29-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng